TECHNICAL DEMONSTRATION

Technical Demonstration 03: Ron epoxy bếp và ghế văn phòng

Hồ sơ minh họa năng lực thiết kế phương án — không phải ca thực đã xác nhận

Hồ sơ minh họa phương pháp, dữ liệu và nghiệm thu; KHÔNG phải Verified Customer Case. Không dùng làm bằng chứng đã thi công cho đến khi có Evidence Pack, xác nhận khách hàng và quyền công bố.

> *"Ca khó không ngại. Đã nhận là làm đến cùng."*
>
> SONGANHHYG · LÀM NGHỀ BẰNG KHÍ CHẤT VÀ TỰ TRỌNG

CHẨN ĐOÁN · PHƯƠNG PHÁP · THÔNG SỐ · KIỂM SOÁT RỦI RO · NGHIỆM THU

SAH-TD-13 · V1.1 · 11/2026

SERVICE COMPETENCY
Chứng minh tay nghề bằng quy trình và số đo

VERIFIED DELIVERY
Ca thực chiến, dữ liệu và nghiệm thu

RISK PROTECTION
Cam kết bảo vệ khách hàng bằng cơ chế

0905 751 566 · danangadv@gmail.com · dichvuvesinhdanang.com

MỤC LỤC

Cấu trúc tài liệu, thứ tự đọc và số trang trên bản PDF

01 Tóm tắt: ron epoxy bếp công nghiệp và ghế văn phòng 3

02 Bối cảnh và ràng buộc thi công 4

03 Dữ liệu đo trước can thiệp 4

04 Chẩn đoán nguyên nhân: sáu giả thuyết 5

05 So sánh phương án cho ron và cho ghế 6

06 Phạm vi, mức can thiệp và tiến độ 6

07 Thiết bị, hóa chất và thông số 7

08 Rủi ro và biện pháp kiểm soát 7

09 Kết quả trước và sau can thiệp 8

10 Nghiệm thu, bảo hành và lưu hồ sơ 8

11 Bài học, giới hạn và điều kiện áp dụng 9

12 Phụ lục: nhật ký thông số thi công 9

CÁCH ĐỌC TÀI LIỆU

Thang bằng chứng E0–E4: E0 chính sách; E1 quy trình; E2 năng lực; E3 đo lường; E4 xác nhận độc lập. Mỗi bảng có đơn vị và ngưỡng; mỗi kết luận phải truy được về một phép đo hoặc một biên bản. Bản PDF có bookmark theo mục và số trang in ở chân trang.

KIỂM SOÁT TÀI LIỆU

MÃ TÀI LIỆU	PHIÊN BẢN	HIỆU LỰC	TRẠNG THÁI
SAH-TD-13	V1.1	Sau khi ký	Bản trình duyệt 1.1
BIÊN SOẠN	**SOÁT XÉT**	**PHÊ DUYỆT**	**RÀ SOÁT TIẾP**
Phòng KT & CL	Trưởng phòng KT	_____	11/2027

TRẠNG THÁI DỮ LIỆU: MINH HỌA
Số liệu trong tài liệu là dữ liệu minh họa đã chuẩn hóa theo định dạng nghiệm thu thực tế; không đại diện cho một khách hàng cụ thể và không được dùng như ca thật khi chưa có biên bản xác nhận và văn bản đồng ý công bố.

01 · TÓM TẮT

Tóm tắt: ron epoxy bếp công nghiệp và ghế văn phòng

LOẠI HỒ SƠ: TECHNICAL DEMONSTRATION — KHÔNG PHẢI VERIFIED CUSTOMER CASE
Đây là hồ sơ minh họa năng lực thiết kế phương án, **chưa chứng minh đã thi công**. Số liệu là dữ liệu minh họa đã chuẩn hóa theo định dạng nghiệm thu, không đại diện cho khách hàng cụ thể. Không dùng làm bằng chứng thi công thực; muốn thành Verified Customer Case phải có Evidence Pack, xác nhận của khách hàng và quyền công bố.

TÓM TẮT 1 PHÚT CHO KHÁCH HÀNG

- **Vấn đề:** bếp 220 m² với 1.800 m mạch ron bị mốc/bong; 140 ghế vải lem màu, ẩm.
- **Phương án:** sấy khử ẩm, cắt ron, epoxy 2K cho mạch thường, PU cho 42 m mạch động; ghế HWE kiểm soát độ ẩm.
- **Kết quả minh họa:** ẩm nền 6,8 → 3,2% CM; Shore D 78; ẩm vải 18 → 12%; 3 ghế phải thay vải.
- **Lưu ý:** đây là Technical Demonstration, không phải ca thực đã được khách hàng xác nhận.

Hai hạng mục tưởng như không liên quan, nhưng cùng một lỗi: xử lý bề mặt khi nền còn ẩm. Ron bị nhốt ẩm thì bong; vải bị nhốt ẩm thì mốc.

Bếp công nghiệp 220 m² với 1.800 m mạch ron, và 140 ghế vải polyester. Ron mốc, nứt và bong 12%. Ghế lem cà phê ở 72 ghế, 38 ghế có mùi ẩm. Độ ẩm nền 6,8% CM, cao hơn ngưỡng gần 3 điểm.

Mục tiêu: mạch bong 0%; độ ẩm nền ≤ 4,0% trước khi rót; Shore D ≥ 75; vải khô ≤ 12% (tối đa 15% nếu hẹn kiểm tra lại) và bền màu ≥ 4/5.

12 → 0	6,8 → 3,2	78	4/5
% mạch ron bong sau thi công	% CM — độ ẩm nền trước khi rót	Shore D — độ cứng epoxy sau 7 ngày	độ bền màu vải, grey scale ISO 105-A02

Mã bằng chứng minh họa: E-TD13-01...04; xem EVIDENCE_ID_REGISTER.csv. Các mã này chưa có file gốc, chỉ dùng để minh họa cách truy xuất.

02 · BỐI CẢNH

Bối cảnh và ràng buộc thi công

Bếp công nghiệp không cho phép sai về ẩm và về thời gian: mọi lớp phủ phải chờ nền khô, mọi ca phải ngoài giờ chế biến.

Bếp phục vụ 1.400 suất mỗi ngày, hoạt động 5:00–22:00. Ron đã trám bổ sung ba lần trong hai năm nhưng bong lại sau 4–6 tháng.

BẢNG 2.1. HỒ SƠ CÔNG TRÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN THI CÔNG

Hạng mục	Giá trị
Công trình	Bếp công nghiệp 220 m² sàn, 96 m² tường ốp gạch men
Mạch ron	1.800 m; rộng 5 mm, sâu 8 mm; 42 m mạch co giãn
Ghế	140 ghế văn phòng, vải polyester, đệm foam, khung nhựa
Giờ hoạt động	Bếp 5:00–22:00; văn phòng 8:00–17:30
Cửa sổ thi công	22:00–5:00 cho bếp; ghế làm cuối tuần
Nguồn nước	Thủy cục, TDS 165 ppm; 4 hố thoát sàn
Nhân sự	6 kỹ thuật viên ron, 3 kỹ thuật viên vải

RÀNG BUỘC THI CÔNG

- Không thi công khi bếp còn nguyên liệu hoặc đang sơ chế.
- Không rót epoxy khi độ ẩm nền trên 4,0% CM.
- Không để bụi silica phát tán sang khu vực chế biến.

03 · DỮ LIỆU BAN ĐẦU

Dữ liệu đo trước can thiệp

Ron và vải được đo bằng hai phương pháp khác nhau, nhưng cả hai đều quy về một chỉ tiêu chung: độ ẩm.

BẢNG 3.1. DỮ LIỆU NỀN MẠCH RON

Chỉ tiêu	Giá trị đo	Ngưỡng	Mức đạt	Nhãn
Mạch bong	216 m, tức 12%	0	Không đạt	E3
Mạch nứt	342 m, tức 19%	0 m nứt mới	Không đạt	E3
Mạch mốc	612 m, tức 34%	0	Không đạt	E3
Độ ẩm nền	6,8% CM	≤ 4,0%	Không đạt	E3
Nhiệt độ và RH	26–31°C; 68–74%	15–30°C	Cận trên	E3
Mạch co giãn bị trám epoxy	42 m	Dùng PU	Không đạt	E3

BẢNG 3.2. DỮ LIỆU NỀN GHẾ VẢI POLYESTER

Chỉ tiêu	Giá trị đo	Ngưỡng	Mức đạt	Nhãn
Ghế lem cà phê	72/140 ghế	0	Không đạt	E3
Ghế có mùi ẩm	38/140 ghế	0	Không đạt	E3
Ghế bong keo liên kết	3/140 ghế	0	Không đạt	E3
Độ ẩm vải	18%	≤ 15%	Không đạt	E3
pH vải sau test patch	8,2	5,5–7,5	Không đạt	E3
Độ bền màu ban đầu	4/5	≥ 4	Đạt	E3

Điều kiện đo: độ ẩm nền bằng CM ở 6 điểm, mỗi điểm 2 lần, sau khi bếp khô bề mặt 12 giờ; độ ẩm vải đo tại đệm ngồi, tựa lưng, thành ghế.

04 · CHẨN ĐOÁN

Chẩn đoán nguyên nhân: sáu giả thuyết

Ron xi măng không tự bong. Nó bong khi bị nhốt ẩm, bị rửa bằng hóa chất sai, hoặc bị trám cứng trên mạch cần co giãn.

BẢNG 4.1. GIẢ THUYẾT, BẰNG CHỨNG VÀ KẾT LUẬN

Đối tượng	Giả thuyết	Bằng chứng	Kết luận
Ron	Xi măng gốc hút ẩm, không khô	Độ ẩm 6,8% CM; mốc tập trung ở chân tường và quanh hố thoát	Xác nhận
Ron	Rửa kiềm mạnh, nước nóng	pH nước rửa 11,2; nhân sự xác nhận dùng nước khoảng 70°C	Xác nhận
Ron	Mạch co giãn bị trám epoxy	42 m nứt đúng vị trí mạch co giãn, vết nứt thẳng hàng	Xác nhận
Ghế	Cà phê và kiềm tồn dư	pH vải 8,2; vết loang theo thớ vải, không theo hình dạng vật đặt	Xác nhận
Ghế	Ẩm kéo dài, mốc trong đệm	Độ ẩm 18%; mùi ở 38 ghế gần cửa sổ và máy lạnh	Xác nhận
Ghế	Keo liên kết đã hỏng trước đó	3 ghế bong keo ở góc ngồi, không liên quan dung dịch	Xác nhận

Ba nguyên nhân ron cộng hưởng: nền ẩm nhốt hơi nước dưới lớp trám; kiềm mạnh và nước nóng làm mất liên kết xi măng; mạch co giãn bị trám cứng nên nứt khi gạch giãn nở.

ĐIỀU KIỆN DỪNG — KHÔNG THI CÔNG KHI

- Độ ẩm nền trên 4,0% CM hoặc dew point margin dưới 3°C.
- Nhiệt độ nền dưới 10°C hoặc trên 35°C.
- Hố thoát sàn còn thấm hoặc chưa được xử lý nguồn.
- Bếp còn nguyên liệu, chưa được cách ly bằng vách tạm.
- Chưa có test patch vải và kết quả crock test dưới 4.

05 · PHƯƠNG ÁN

So sánh phương án cho ron và cho ghế

Hai bảng riêng vì hai hạng mục có đơn vị chi phí và tuổi thọ khác nhau.

BẢNG 5.1. SO SÁNH PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MẠCH RON

Tiêu chí	PA1. Phủ epoxy toàn bộ	PA2. Cắt ron, epoxy, mạch co giãn	PA3. Thay gạch
Thời gian	3 ngày	5 ngày	12 ngày
Chi phí tương đối	55	100	340
Tuổi thọ dự kiến	8–14 tháng	5–7 năm	10 năm
Rủi ro chính	**Nhốt ẩm, bong lớp**	**Cần kiểm soát ẩm chặt**	**Gián đoạn bếp 12 ngày**
Kết luận	Loại	Chọn	Loại

BẢNG 5.2. SO SÁNH PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ GHẾ VẢI

Tiêu chí	PA1. HWE kiểm soát và xử lý điểm	PA2. Dry solvent	PA3. Thay vải toàn bộ
Thời gian	2 ngày	2,5 ngày	10 ngày
Chi phí tương đối	100	130	420
Độ bền màu dự kiến	4/5	4/5	5/5
Rủi ro chính	**Co vải nếu nhiệt cao**	**Mùi dung môi, cháy**	**Mất ghế 10 ngày**
Kết luận	Chọn	Loại	Loại

PA1 bị loại vì phủ lên ron cũ mà không cắt thì lớp epoxy chỉ dày 1–2 mm, bám vào xi măng nhiễm ẩm và bong theo mảng sau một mùa mưa. PA3 bị loại vì 12 ngày gián đoạn bếp tốn hơn chênh lệch vật tư.

Với ghế, dry solvent bị loại vì dung môi trong khu vực kín cạnh bếp, cộng rủi ro cháy và mùi lưu 3–5 ngày. Thay vải toàn bộ chỉ hợp lý nếu vải đã mất độ bền; ở đây 137/140 ghế còn tốt.

06 · PHẠM VI

Phạm vi, mức can thiệp và tiến độ

Mức can thiệp 3 trên 4 cho cả ron và ghế. Tổng 10 ngày: 5 ngày sấy khử ẩm và 5 ngày thi công.

BẢNG 6.1. TIẾN ĐỘ, PHẠM VI VÀ ĐẦU RA

Giai đoạn	Thời gian	Phạm vi	Nhân sự	Đầu ra
Sấy khử ẩm	Ngày 1–5	316 m^2 nền; xử lý 1 hố thoát thấm	2 KTV	Ẩm 6,8% xuống 3,2%
Cắt ron, hút bụi	Ngày 6–7	1.800 m; cắt sâu 6 mm, hút HEPA	6 KTV	Mạch sạch, khô
Rót epoxy	Ngày 8	1.758 m ron; 42 m mạch co giãn dùng PU	6 KTV	Mẫu đối chứng Shore D
Ghế HWE	Ngày 9	140 ghế; 72 ghế xử lý điểm; 3 ghế thay vải	3 KTV	Ẩm vải ≤ 12% (tối đa 15% nếu hẹn kiểm tra lại)
Bảo dưỡng, nghiệm thu	Ngày 10 và 17	Đi lại sau 24 giờ; hóa chất sau 7 ngày (theo TDS)	2 KTV, 1 QA	Biên bản E4

5 ngày sấy là phần không thể rút ngắn: hai máy hút ẩm 50 L/ngày và bốn quạt chạy liên tục. Nếu độ ẩm không xuống dưới 4,0% trong 5 ngày, lịch rót epoxy lùi lại và ghi vào biên bản.

07 · THIẾT BỊ & HÓA CHẤT

Thiết bị, hóa chất và thông số

Epoxy chỉ đúng khi nền khô, mạch sạch và tỷ lệ trộn chính xác. Ba điều kiện này được kiểm tra riêng, không gộp vào một bước.

BẢNG 7.1. THIẾT BỊ, HÓA CHẤT VÀ THÔNG SỐ VẬN HÀNH

Nhóm	Hạng mục	Thông số	Kiểm tra	Tần suất
Thiết bị	Máy cắt ron lưỡi kim cương 3 mm	Cắt sâu 6 mm; không rung mạnh để tránh sứt gạch	Độ sâu lưỡi	Mỗi ca
Thiết bị	Hút bụi HEPA H13	3,2 m^3/phút; giữ bụi silica tại nguồn	Độ kín filter	Hằng ngày
Thiết bị	Máy hút ẩm 50 L/ngày	2 máy cho 316 m^2; xả nước ngưng mỗi 8 giờ	Lưu lượng nước	8 giờ
Thiết bị	Máy trộn 2 cánh tốc độ thấp	300–500 vòng/phút; tránh tạo bọt khí	Tốc độ, thời gian	Mỗi mẻ
Thiết bị	HWE 200 psi	Nước 55–60°C; dwell 8 phút; rinse pH 6,0	Áp, nhiệt độ	Mỗi ca
Hóa chất	Epoxy 2K, tỷ lệ A:B = 3:1	Pot life 35 phút ở 27°C; dùng trong 25 phút	Nhiệt độ, giờ trộn	Mỗi mẻ
Hóa chất	Primer epoxy 1 thành phần	8–10 m^2/L; khô 60 phút trước khi rót	Độ ẩm nền	Mỗi ca
Hóa chất	PU sealant cho mạch động	42 m; độ giãn 25%; không phủ epoxy	Hạn dùng	Mỗi ống

Với ghế: pre-spray pH 8,5, dwell 8 phút, HWE nước 55–60°C, rinse pH 6,0 để trung hòa kiềm tồn dư; nước có TDS dưới 100 ppm.

08 · RỦI RO

Rủi ro và biện pháp kiểm soát

Rủi ro chính trong bếp không phải hóa chất mà là nhiễm chéo vào thực phẩm và bụi silica phát tán.

BẢNG 8.1. RỦI RO, MỨC ĐỘ VÀ KIỂM SOÁT

Rủi ro	Khả năng	Tác động	Kiểm soát	Chịu trách nhiệm
Bụi silica khi cắt ron	Cao	Cao	Hút HEPA tại lưỡi cắt, vách tạm, mặt nạ P3	HSE
Nhiễm chéo vào thực phẩm	Trung bình	Cao	Cách ly vách tạm, niêm phong dụng cụ, vệ sinh cuối ca	Quản lý dự án
Epoxy dính da, gây kích ứng	Trung bình	Trung bình	Găng nitrile 2 lớp, kính, kem bảo vệ, trạm rửa mắt	HSE
Rót khi nền còn ẩm	Trung bình	Cao	Khóa tiến độ theo số đo CM, không theo lịch	Kỹ thuật
Vải co hoặc phai do nhiệt	Trung bình	Trung bình	Giữ nước dưới 60°C, test patch, crock test trước	KTV vải

QUY TẮC AN TOÀN THỰC PHẨM
Dụng cụ thi công được niêm phong trong túi riêng tại khu cách ly. Cuối mỗi ca, bề mặt tiếp xúc thực phẩm được vệ sinh lại bằng dung dịch trung tính và ghi vào log.

09 · KẾT QUẢ

Kết quả trước và sau can thiệp

Ron được đo lại sau 7 ngày bảo dưỡng; ghế được đo sau 24 giờ khô. Không đo ngay sau khi rót vì epoxy chưa đạt cường độ cuối.

BẢNG 9.1. KẾT QUẢ TRƯỚC VÀ SAU, CÙNG ĐIỀU KIỆN ĐO

Chỉ tiêu	Trước	Sau	Ngưỡng	Thay đổi	Nhãn
Mạch ron bong	12%	0%	0%	−12 điểm %	E3
Mạch ron nứt	342 m	0 m	0 m mới	−342 m	E3
Độ ẩm nền	6,8% CM	3,2% CM	≤ 4,0%	−3,6 điểm %	E3
Độ cứng Shore D	Chưa có lớp phủ	78	≥ 75	—	E3
Độ ẩm vải ghế	18%	12%	≤ 15%	−6 điểm %	E3
Độ bền màu vải	4/5	4/5	≥ 4	Không đổi	E3
Ghế phải thay vải	3	3	Đúng 3 ghế	0	E4
Thời gian thi công	—	5 ngày	≤ 5 ngày	—	E4

Không còn mạch bong sau 8 tuần theo dõi. Độ ẩm nền 3,2% trước khi rót là điều kiện quyết định: cùng loại epoxy, rót ở 6,8% thì lớp phủ bong trong một mùa mưa.

> *Không lớp phủ nào bền hơn nền của nó. Kiểm soát ẩm là bước thi công, không phải bước chuẩn bị.*
> **Nguyên tắc nội bộ SAH-SC-05**

10 · NGHIỆM THU

Nghiệm thu, bảo hành và lưu hồ sơ

Nghiệm thu ron phải chờ đủ 7 ngày bảo dưỡng. Nghiệm thu sớm hơn chỉ là nghiệm thu hình thức.

BẢNG 10.1. TIÊU CHÍ NGHIỆM THU VÀ BẢO HÀNH

Hạng mục	Tiêu chí đạt	Phương pháp	Cỡ mẫu	Bảo hành
Mạch ron	Không bong, không nứt; sâu ≥ 2/3 mạch	Kiểm tra bằng dao nhựa, thước lá	60 m ngẫu nhiên	14 ngày
Độ cứng epoxy	Shore D ≥ 75 sau 7 ngày	Durometer, ASTM D2240	5 mẫu đối chứng	14 ngày
Mạch co giãn	42 m dùng PU, không epoxy	Đối chiếu bản vẽ và ảnh	100%	14 ngày
Ghế vải	Độ ẩm ≤ 12% (tối đa 15% nếu hẹn kiểm tra lại); bền màu ≥ 4/5; không mùi	Moisture meter, grey scale, khứu giác	140 ghế	14 ngày

Hạng mục	Tiêu chí đạt	Phương pháp	Cỡ mẫu	Bảo hành
Hồ sơ	Đủ log ẩm, ảnh, SDS, biên bản	Kiểm danh mục	100%	Lưu 24 tháng

Biên bản gồm log độ ẩm 5 ngày, ảnh mạch trước và sau khi cắt, phiếu trộn epoxy có giờ và nhiệt độ. Bảo hành dịch vụ 14 ngày, không áp dụng nếu bếp dùng lại nước trên 70°C.

11 · BÀI HỌC

Bài học, giới hạn và điều kiện áp dụng

Ba điều đã đúng, ba giới hạn phải nói rõ và ba điều kiện để áp dụng lại.

11.1. Ba điều đã đúng

- □ Đặt điều kiện ẩm thành điều kiện dừng, không phải khuyến nghị.
- □ Tách mạch co giãn khỏi phạm vi epoxy và dùng PU cho 42 m.
- □ Xử lý nguồn ẩm ở hố thoát sàn trước khi sấy toàn bộ nền.

11.2. Ba giới hạn

- Shore D 78 chỉ đo trên mẫu đối chứng, không đo trực tiếp trên mạch hẹp 5 mm.
- HWE không phục hồi được keo đã hỏng; 3 ghế phải thay vải.
- Epoxy không chịu được nước trên 70°C và hơi nước lâu dài.

11.3. Ba điều kiện áp dụng

- Bếp có cửa sổ thi công ban đêm tối thiểu 6 giờ mỗi ca.
- Có nguồn điện ổn định cho 2 máy hút ẩm và 4 quạt trong 5 ngày.
- Khách hàng chấp nhận lùi lịch nếu độ ẩm không đạt 4,0%.

12 · PHỤ LỤC

Phụ lục: nhật ký thông số thi công

Nhật ký ghi theo ngày và theo khu vực, có cột độ ẩm vì đây là biến số quyết định toàn bộ tiến độ.

BẢNG 12.1. NHẬT KÝ THÔNG SỐ THI CÔNG

Ngày	Khu vực	Nhiệt độ (°C)	RH (%)	Độ ẩm (%)	Shore D	Bền màu	Ghi chú
02/05	Bếp, khu A	30,5	72	6,8 CM	—	—	Bắt đầu sấy
03/05	Bếp, khu A	30,0	70	6,1 CM	—	—	Xử lý hố thoát
04/05	Bếp, khu A	29,5	69	5,2 CM	—	—	Đạt tiến độ
05/05	Bếp, khu B	29,0	68	4,0 CM	—	—	Cận ngưỡng
06/05	Bếp, khu B	28,5	67	3,2 CM	—	—	Cho phép rót
07/05	Ron khu A	29,0	68	3,4 CM	76	—	Mẫu 24 giờ
08/05	Ron khu B	29,5	69	3,3 CM	78	—	Mẫu 48 giờ
09/05	Ron khu C, mạch PU	30,0	70	3,1 CM	78	—	42 m PU
10/05	Ghế, 140 chiếc	29,0	66	12 vải	—	4/5	HWE hoàn tất
17/05	Toàn bộ	29,5	68	3,1 CM	78	4/5	Nghiệm thu E4

Độ ẩm nền giảm từ 6,8% xuống 3,2% trong 5 ngày, ổn định 3,1% khi nghiệm thu. Shore D cuối 78, ẩm vải 12%, bền màu 4/5.

Nguồn tham chiếu: SAH-SC-02, SAH-SC-05, SAH-STD-06. Ngưỡng độ ẩm, Shore D và bền màu là ngưỡng kiểm soát nội bộ, phải đối chiếu TDS nhà sản xuất, SDS và phụ lục hợp đồng. Toàn bộ số liệu là dữ liệu minh họa.

SONGANHHYG

DỊCH VỤ TỪ TRÁI TIM

Hồ sơ này là một phần trong thư viện bằng chứng năng lực 2026 của SONGANHHYG: tiêu chuẩn nghề, năng lực dịch vụ, ca triển khai và cơ chế bảo vệ rủi ro cho khách hàng B2B.

Liên hệ để nhận bộ hồ sơ đầy đủ

Hotline: 0905 751 566
Email: danangadv@gmail.com
Website: https://dichvuvesinhdanang.com
Địa chỉ: K57/10 Giang Văn Minh, Hòa Thuận Tây, Đà Nẵng
Mã số thuế: 00401989912

NGUYÊN TẮC CÔNG BỐ

Chỉ công bố dữ liệu đã được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc dữ liệu minh họa có gắn nhãn rõ ràng. Không sử dụng logo, ảnh nhận diện, tên nhân sự hoặc thông tin nội bộ khi chưa có consent. Mọi trích dẫn phải giữ nguyên ngữ cảnh, đơn vị đo và điều kiện thử nghiệm.

DỊCH VỤ TRÊN WEBSITE

- Thi công ron epoxy
- Giặt ghế sofa